

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI ĐÀ NẴNG** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 17/2024/DS-GĐT

Ngày: 21-3-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Tụ

*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Chí Công và ông Nguyễn Văn Tào

**- Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thị Thu Ba - Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trương Văn L - sinh năm: 1959; Địa chỉ: thôn B, xã C, huyện C, tỉnh K.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T4; Địa chỉ: A T, thành phố Q, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị Thanh T - sinh năm: 1972; Địa chỉ: A T, thành phố Q, tỉnh B.

- Anh Trương Văn C - sinh năm: 1992

- Anh Trương Văn T1 – sinh năm: 1984

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh K.

- Chị Trương Thị Mỹ N - sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Ông Trương Văn L và anh Trương Văn C đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Gia đình anh và ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc công ty TNHH T4 có quen biết từ trước. Năm 2017 ông H mở rộng sản xuất kinh doanh phân bón nên

có trao đổi với ba của ông Trương Công L1 về việc góp vốn cùng hợp tác sản xuất nên ông L1 đã đồng ý. Việc đầu tư góp vốn bắt đầu từ đầu năm 2018, ông L1 đã giao tiền cho anh cùng anh T1 đưa cho bà T nhiều lần để hợp tác kinh doanh. Đến ngày 30/6/2018 hai bên mới ký hợp đồng hợp tác số 01/2018/HĐHTKD ghi ngày 01/01/2018 (kể từ ngày đầu tư). Hai bên đã thống nhất chốt số tiền ông L1 đầu tư vào nhà máy tính đến 30/6/2018 với số tiền: 5.346.022.000đ. Đại diện cho công ty TNHH T4 do bà Lê Thị Thanh T đã ký tên, đóng dấu. Sau đó, ông L1 có đầu tư thêm mua máy sản xuất phân bón với tổng số tiền 271.975.000đ (có các giấy nộp tiền kèm theo). Khi nhà máy đi vào hoạt động, hai bên không thống nhất được việc vận hành, tiêu thụ sản phẩm, ông H bán sản phẩm nhưng không báo cho gia đình anh biết số lượng nên xảy ra tranh chấp, phía công ty không cho gia đình ông L1 tham gia quản lý, điều hành quy trình hoạt động sản xuất tại nhà máy. Vì vậy, ngày 31/8/2018 ông L1 có đơn xin chấm dứt hợp đồng hợp tác, cùng ngày phía công ty T4 có văn bản trả lời thống nhất. Sau khi rời khỏi công ty, ông L1 đã nhiều lần yêu cầu bên công ty TNHH T5 trả lại số tiền ông đã góp vốn đầu tư nhưng bên công ty TNHH T4 đều tìm cách trốn tránh không chịu trả. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/6/2021 ông L1 yêu cầu công ty TNHH T4 phải hoàn trả số tiền 8.116.562.138 đồng.

Ngày 04/7/2022 ông L1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu công ty TNHH T4 hoàn trả số tiền đã góp vốn là 5.617.997.000 đồng bao gồm: Giấy xác nhận đầu tư nhà máy ngày 30/6/2018 số tiền: 5.346.022.000đ; Giấy nộp tiền ngày 20/8/2018 số tiền: 80.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 27/7/2018 số tiền: 50.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày ngày 15/8/2018 số tiền: 141.975.000đ.

Tại phiên toà sơ thẩm, anh C đại diện theo uỷ quyền của ông L1 yêu cầu Tòa giải quyết chấm dứt đồng hợp tác và buộc Công ty TNHH T6 phải hoàn trả số tiền 5.617.997.000 đồng cho ông L1.

*\* Công ty TNHH T4 do ông Nguyễn Xuân H, đại diện theo pháp luật trình bày:*

Ông H thừa nhận giữa công ty TNHH T4 và ông L1 có hợp tác sản xuất phân bón vào đầu năm 2018, đến ngày 30/6/2018 hai bên tiến hành ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD ghi ngày 01/01/2018 (kể từ ngày đầu tư vốn). Quá trình thực hiện hợp đồng do phía ông L1 không có tiền đầu tư thêm nên ngày 31/08/2018 ông L1 có đơn đề nghị chấm dứt hợp tác, phía Công ty đã đồng ý theo đơn của ông L1. Giấy xác nhận đầu tư vào nhà máy ngày 30/6/2018 với số tiền 5.346.022.000đ do nguyên đơn cung cấp có xác nhận của bà Lê Thị Thanh T, phó giám đốc kiêm kế toán công ty ký tên và đóng dấu ông chưa đồng ý, bởi vì nguyên đơn chưa cung cấp chứng từ hoá đơn, chưa làm rõ các khoản chi. Ông thừa nhận 03 giấy nộp tiền với tổng số tiền 271.975.000đ

phía ông L1 có đầu tư vào công ty, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Bà Lê Thị Thanh T trình bày:*

Bà T thừa nhận năm 2018 Công ty TNHH T4 và ông Trương Văn L có ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD ngày 01/01/2018. Quá trình hợp tác ông L có đầu tư vốn vào công ty để sản xuất kinh doanh, anh C và T1 là người trực tiếp giao tiền cho bà nhiều lần. Ngày 30/6/2018 bà đại diện cho công ty có ký giấy xác nhận đầu tư cho ông C. Bà thừa nhận 03 giấy nộp tiền tổng cộng 271.975.000đ nguyên đơn cung cấp nhưng đề nghị làm rõ ngày tháng năm trên giấy chuyển tiền 80.000.000đ. Nay nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác và buộc Công ty TNHH T4 phải trả 5.617.997.000đ bà đồng ý nhưng phải trừ 373.000.000đ phía ông C đã nhận của bà (bà không có chứng cứ cung cấp). Hiện nay công ty đang gặp khó khăn về kinh tế nên không có trả 01 lần, khi nào làm ăn có sẽ trả.

*\* Anh Trương Văn T1 trình bày:*

Anh là con của ông Trương Văn L, anh xác nhận đầu tư vốn vào nhà máy cho ông Trương Văn L với tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2018 được hai bên thống nhất là 5.346.022.000đ. Năm 2018 giữa công ty và ba anh có hợp tác sản xuất phân bón, anh và C là người trực tiếp giao tiền cho bà T. Tính đến ngày 30/6/2018 hai bên thống nhất chốt số tiền ông L đã đầu tư vào nhà máy là 5.346.022.000đ, đại diện phía công ty TNHH T4 là bà Lê Thị Thanh T đã xác nhận. Sau đó ông L có đầu tư thêm mua máy sản xuất phân bón với tổng số tiền 271.975.000đ (có các giấy nộp tiền kèm theo). Ông yêu cầu công ty T4 trả số tiền 5.617.997.000 đồng cho ông L.

*\* Chị Trương Thị Mỹ N trình bày:*

Chị làm kế toán tại công ty TNHH T4 từ tháng 11/2017 đến tháng 9/2020. Chị được biết khoảng đầu năm 2018 gia đình ông L có ký hợp đồng hợp tác với Công ty T4 do ông H làm giám đốc. Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 30/6/2018 phía ông L có đầu tư vào Công ty TNHH T4 với số tiền 5.346.022.000đ theo Giấy xác nhận đầu tư do chị lập được sự đồng ý của giám đốc công ty và gia đình ông L. Bảng kê chi phí nhà máy tính đến tháng 6/2018 là do chị lập, cụ thể: bà T chi 2.777.777.000đ, bà T đưa anh C chi 2.973.245.000đ, tổng cộng là 5.751.022.000đ. Nhưng do bà T nói anh Công nhận của bà 405.000.000đ được trừ vào phần của anh C chi, nên giấy xác nhận chỉ ghi số tiền 5.346.022.000đ. Việc bà T nói anh C phải hoàn trả cho bà 373.000.000đ chị không biết. Chị đề nghị Tòa giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

**\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2022/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L đối với Công ty TNHH T4. Xác định hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh số 01/2018/HDHTKD ngày 01/01/2018 giữa Công ty TNHH T4 và ông Trương Văn L chấm dứt kể từ ngày 31/8/2018. Buộc Công ty TNHH T4 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trương Văn L số tiền 5.617.997.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

**\* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T4 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B.

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn tuyên phần án phí và thi hành án theo quy định pháp luật.

**\* Đề nghị giám đốc thẩm:**

Ngày 18/9/2023 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của ông Nguyễn Xuân H là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4 đề nghị xem xét kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

**\* Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 19/01/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:**

1. Kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2022/DS-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tạm đình chỉ thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

\* Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 19/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Công ty TNHH T4 (sau đây viết tắt là Công ty) được đăng ký thành lập ngày 20/10/2017 với 02 thành viên là ông Nguyễn Xuân H – Giám đốc, đại diện theo pháp luật, góp vốn tỷ lệ 60% và bà Lê Thị Thanh T góp vốn tỷ lệ 40%.

[2] Vào ngày 01/01/2018, giữa Công ty (viết tắt là bên A) và ông Trương Văn L (viết tắt là bên B) đã ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh. Tại hợp đồng các bên đã thỏa thuận về nội dung hợp tác sản xuất, kinh doanh; trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên: “...*Bên A (tức Công ty TNHH T4) là đại diện cho Bên B (tức ông L) đứng tên hợp pháp trước pháp luật và thương mại phân hữu cơ vi sinh cho Bên B sản xuất; Bên B đầu tư Nhà máy sản xuất theo tờ bản đồ số 25, số thửa 384, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> tại địa chỉ Thôn D - B - T - B. Bên B mua nhà máy, đầu tư dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị...phục vụ quá trình sản xuất và các giấy tờ liên quan đến Nhà máy, sổ đỏ thửa đất...*”, “...*Bên B. Quyền lợi: Quyền quản lý, điều hành quy trình hoạt động tại Nhà máy...*”.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên xảy ra mâu thuẫn; ngày 31/8/2018, ông L làm đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác. Cùng ngày, Công ty B Thông báo số 02/TB-TABĐ về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 510 của Bộ luật Dân sự 2015 tuyên chấm dứt hợp đồng hợp tác nêu trên là phù hợp quy định pháp luật. Mặt khác, khoản 2 Điều 510 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp, được chia phần tài sản trong khối tài sản chung*”, do vậy việc ông Trương Văn L yêu cầu Công ty TNHH T4 phải trả cho ông số tiền ông đã góp vào Công ty là đúng quy định pháp luật.

[5] Theo nguyên đơn trình bày: sau khi chấm dứt hợp đồng, ông L nhiều lần yêu cầu Công ty hoàn trả lại số tiền đã đầu tư nhưng đại diện Công ty không đồng ý. Do đó, ông L khởi kiện yêu cầu Công ty trả cho ông số tiền: 8.116.562.138 đồng nhưng đến ngày 04/7/2022 ông L làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Công ty trả cho ông số tiền 5.617.997.000 đồng bao gồm các khoản: Giấy xác nhận đầu tư nhà máy ngày 30/6/2018 với số tiền 5.346.022.000 đồng; Giấy nộp tiền ngày 20/8/2018 với số tiền 80.000.000 đồng; Giấy nộp tiền ngày 27/7/2018 với số tiền 50.000.000 đồng; Giấy nộp tiền ngày 15/8/2018 với số tiền 141.975.000 đồng.

[6] Ông Nguyễn Xuân H là người đại diện theo pháp luật của Công ty chỉ đồng ý các khoản: Giấy nộp tiền ngày 20/8/2018 với số tiền 80.000.000 đồng; Giấy nộp tiền ngày 27/7/2018 với số tiền 50.000.000 đồng; Giấy nộp tiền ngày 05/8/2018 với số tiền 141.975.000 đồng. Riêng số tiền tại Giấy xác nhận đầu tư nhà máy từ khi thành lập đến 30/6/2018, với nội dung: “*Ông Trương Văn C (Bên A) số tiền 5.346.022.000; Lê Thị Thanh T (Bên B) số tiền 405.000.000. Tổng số tiền 5.751.022.000*” ông H không đồng ý vì bà T không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty, không được đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền

nên bà T ký xác nhận là không đúng thẩm quyền và không có giá trị pháp lý; tại thời điểm ngày 30/6/2018 bà T chỉ là cổ đông, thành viên và là nhân viên của Công ty nên không có chức năng ký và đóng dấu của Công ty. Theo Thông báo số 850/TB-CAH ngày 25/12/2018 về kết quả giải quyết đơn báo cáo của Công an huyện T có nội dung: vợ chồng ông Hòa Bà T2 thừa nhận có nhận số tiền 2,9 tỷ đồng từ phía ông L thông qua C để sử dụng vào việc mua nhà máy sản xuất.

[7] Xét thấy, tại Giấy xác nhận đầu tư nhà máy từ khi thành lập đến 30/6/2018 được lập vào ngày 30/6/2018, thể hiện Bên A do ông Trương Văn C ký tên và bên B do bà Lê Thị Thanh T ký tên có đóng dấu của Công ty TNHH T4 và Kế toán là bà Trương Thị Mỹ N. Nguyên đơn cho rằng bà Lê Thị Thanh T ký tên vào giấy xác nhận với tư cách là đại diện của Công ty. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của chị N tại phiên tòa phúc thẩm thì tại thời điểm này bà T đang là Kế toán trưởng của Công ty, chị N là Kế toán viên của Công ty.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, bà T cho biết lúc bà ký vào giấy xác nhận đầu tư thì bà đang là Kế toán trưởng của Công ty và thành viên góp vốn của Công ty. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B thì bà Lê Thị Thanh T là thành viên góp vốn của Công ty với tỷ lệ góp vốn 40%. Như vậy, bà T là một thành viên góp vốn của Công ty, bà T không có chức danh quản lý tại Công ty.

[9] Ngoài ra, tại Giấy xác nhận đầu tư nhà máy chỉ thể hiện ông Trương Văn C (Bên A) và Lê Thị Thanh T (Bên B) không thể hiện ai (bên nào) là đại diện của Công ty. Theo tài liệu do Công ty cung cấp, ông Trương Văn C được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc của Công ty từ ngày 01/01/2018. Như vậy, tại thời điểm 30/6/2018 ông C đang giữ chức vụ Phó giám đốc nhưng tại Giấy xác nhận đầu tư nhà máy không đóng dấu ở chữ ký của ông C mà lại đóng dấu ở chữ ký của bà T trong khi bà T chỉ là nhân viên của Công ty là không đúng quy định. Do vậy, việc ông C tự xác nhận tổng số tiền đã góp của mình là không phù hợp.

[10] Ngoài ra, theo Hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD ngày 01/01/2018 thì người góp vốn và chịu trách nhiệm là ông Trương Văn L nhưng tại Giấy xác nhận đầu tư nhà máy do ông Trương Văn C ký tên xác nhận, quá trình hợp tác ông L không ủy quyền cho người khác ký các văn bản thuộc quyền của ông L. Ông Nguyễn Xuân H Giám đốc Công ty cho biết ông không ủy quyền cho Phó giám đốc, nhân viên hay người nào khác để thay ông ký với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty vào các loại giấy tờ của Công ty.

[11] Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm xác định bà T là Phó giám đốc của Công ty. Từ đó, cho rằng bà T ký vào Giấy xác nhận đầu tư nhà máy với tư cách là Phó giám đốc của Công ty M không thực hiện việc xác minh làm rõ việc bà T được bổ nhiệm làm Phó giám đốc của Công ty từ thời điểm nào là thiếu căn cứ. Bởi vì, theo tài liệu do Công ty TNHH T4 cung cấp thì bà Lê Thị Thanh T được bổ nhiệm chức danh Phó giám đốc kể từ ngày 01/3/2020, sau ngày bà T và ông C ký Giấy xác nhận đầu tư nhà máy vào năm 2018.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày: từ khi thành lập Công ty đến nay ông H Giám đốc Công ty không ủy quyền cho bà ký bất cứ một loại giấy tờ nào; việc bà ký Giấy xác nhận đầu tư nhà máy là nhằm mục đích thể hiện bà và C có góp vốn đầu tư; việc đóng dấu vào giấy xác nhận là do C và N tự đóng vì C và N quản lý con dấu; khi bà ký xác nhận thì ông H Giám đốc Công ty không biết.

[13] Ngoài ra, tại bản “*Kê khai chi phí nhà máy đến tháng 6*” được nguyên đơn nộp kèm theo Giấy xác nhận đầu tư nhà máy không thể hiện ngày, tháng, năm và có những khoản chi của ông C không được Công ty thừa nhận vì không phù hợp và không có hóa đơn chứng từ, bao gồm: Ứng trước vận chuyển C. Ứng 50.000.000 đồng, vận chuyển xe anh H1 109.218.000 đồng, trả tiền vận chuyển xe ngoài 120.000.000 đồng, tiền thuê xe 110.000.000 đồng, tiền trả công nhân 273.404.200 đồng, tiền xe vận chuyển phân gà 20.000.000 đồng, tiền sửa điện nhà máy lần 10.000.000 đồng, sửa chữa lưới điện trong nhà máy 75.000.000 đồng, mua dầu nhớt xe xúc lật 76.000.000 đồng, tiền mua nhà máy 400.000.000 đồng, định lãng 90.000.000 đồng, tiếp khách phong bì 400.000.000 đồng, trại chăn nuôi (tiền công, phân) 120.000.000 đồng, mua điện thoại anh H Q.Nam 10.000.000 đồng, phân gà Minh dư (phân + công) 136.000.000 đồng, tiếp khách (C + dầu) 185.832.000 đồng, tiền ăn nhà máy 90.000.000 đồng, tiền đi Hà Nội làm giấy 100.000.000 đồng, mua 2 máy tính 10.000.000 đồng, C đưa cho thầy 80.000.000 đồng; tổng cộng 2.345.455.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ, phúc thẩm không yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh đối với các khoản chi này nhưng lại buộc Công ty phải hoàn trả lại cho ông L là thiếu căn cứ.

[14] Từ những phân tích trên thấy rằng, ông Nguyễn Xuân H Giám đốc Công ty không ủy quyền cho Phó giám đốc hay nhân viên ký các loại giấy tờ của Công ty với tư cách là người đại diện của Công ty; tại thời điểm ngày 30/6/2018 bà T là kế toán, nhân viên của Công ty không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty. Do đó, bà T không có thẩm quyền ký xác nhận số tiền ông Trương Văn L đã đầu tư vào nhà máy. Vì vậy, Giấy xác nhận đầu tư nhà máy ngày 30/6/2018 do bà T không phải là người đại diện của Công ty ký không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với ông Trương Văn L.

[15] Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B căn cứ vào Giấy xác nhận đầu tư nhà máy ngày 30/6/2018 để buộc Công ty TNHH T4 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trương Văn L số tiền 5.617.997.000 đồng là chưa đủ căn cứ vững chắc, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T4.

[16] Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 345; Điều 348 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 19/01/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 110/2023/DS-PT ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2022/DS-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” giữa nguyên đơn là ông Trương Văn L với bị đơn là công ty TNHH T4.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh B;
- TAND TP Q, tỉnh B (kèm hồ sơ vụ án để xét xử sơ thẩm lại);
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh B (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GĐKT II và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Tự**